

Số: /2024/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn**1. Sửa đổi Điều 2 như sau:**

“Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động phát thải khí nhà kính, giảm nhẹ phát thải và hấp thụ khí nhà kính; tổ chức và phát triển thị trường các-bon, thực hiện các cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước, quốc tế; sản xuất, nhập khẩu, xuất khẩu, tiêu thụ và xử lý các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát theo Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng ô-dôn.”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 3**a) Bổ sung khoản 5a như sau:**

“5a. Cơ chế Điều 6.2 Thỏa thuận Paris là cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon được quy định tại khoản 2 Điều 6 Thỏa thuận Paris thuộc Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu. Cơ chế Điều 6.2 Thỏa thuận Paris cho phép các quốc gia trao đổi song phương các tín chỉ các-bon, kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính để sử dụng cho mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính theo Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC).”

b) Bổ sung khoản 5b như sau:

“5b. Cơ chế Điều 6.4 Thỏa thuận Paris là cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon được quy định tại khoản 4 Điều 6 Thỏa thuận Paris thuộc Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu. Cơ chế Điều 6.4 Thỏa thuận Paris cho phép các tổ chức tại các quốc gia tham gia là thành viên của Thỏa thuận Paris đăng ký chương trình, dự án theo các phương pháp luận do UNFCCC công nhận và cấp tín chỉ các-bon cho các chương trình, dự án sau khi được thẩm định.”

c) Sửa đổi khoản 12 như sau:

“12. Sàn giao dịch các-bon là hệ thống trao đổi, giao dịch tập trung hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon.”

d) Sửa đổi khoản 18 như sau:

“18. Hệ thống đăng ký quốc gia về hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon (gọi tắt là Hệ thống đăng ký quốc gia) là hệ thống tổng hợp các yếu tố hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, phần mềm, dữ liệu được xây dựng để quản lý, vận hành, cập nhật, khai thác thông tin hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon; xử lý các hoạt động vay mượn, nộp trả, chuyển giao, bù trừ hạn ngạch phát thải khí nhà kính.”

đ) Bổ sung khoản 20 như sau:

“20. Làm mát bền vững là cách tiếp cận để cung cấp các giải pháp làm mát hiệu quả và thân thiện với khí hậu, đáp ứng nhu cầu làm mát của con người có xem xét lợi ích kinh tế, xã hội và môi trường để đạt được mục tiêu phát triển bền vững số 7 của Liên hợp quốc và tuân thủ Bản sửa đổi, bổ sung Kigali.”

e) Bổ sung khoản 21 như sau:

“21. Phương pháp luận tạo tín chỉ các-bon áp dụng cho cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước là phương pháp tính lượng giảm phát thải hoặc hấp thụ khí nhà kính của dự án so với lượng phát thải khí nhà kính hoặc hấp thụ khí nhà kính khi chưa áp dụng dự án.”

3. Sửa đổi Điều 7

a) Sửa đổi khoản 1 như sau:

“1. Mục tiêu giảm nhẹ phát thải khí nhà kính được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC), bao gồm mục tiêu giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cho các lĩnh vực năng lượng, nông nghiệp, sử dụng đất và lâm nghiệp, quản lý chất thải, các quá trình công nghiệp phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.”

b) Sửa đổi điểm b khoản 4 như sau:

“b) Giai đoạn từ năm 2025 đến hết năm 2030, các cơ sở được phân bổ hạn

ngạch phát thải khí nhà kính có trách nhiệm xây dựng, thực hiện các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với hạn ngạch phát thải khí nhà kính được phân bổ; các cơ sở chưa được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính có trách nhiệm xây dựng, thực hiện kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở theo quy định tại Điều 13 Nghị định này phù hợp với kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực.”

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 8

a) Sửa đổi điểm b, điểm c khoản 3 như sau:

“b) Thu thập số liệu, tính toán mức hấp thụ khí nhà kính tại các vùng sinh thái và theo từng tỉnh, thành phố, tổng hợp trong báo cáo kết quả kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Nghị định này;

c) Hằng năm theo dõi, đánh giá tình hình thực hiện các hoạt động tăng cường hấp thụ khí nhà kính từ quản lý rừng bền vững, bảo vệ và nâng cao tỷ lệ che phủ, sinh khối, chất lượng và mức hấp thụ khí nhà kính từ rừng theo từng tỉnh, thành phố trên phạm vi cả nước;”

b) Bổ sung điểm d khoản 3 như sau:

“d) Chủ trì xây dựng phương pháp luận tạo tín chỉ các-bon từ hoạt động giảm phát thải khí nhà kính hoặc hấp thụ khí nhà kính khi thực hiện dự án quản lý rừng bền vững, bảo vệ và nâng cao tỷ lệ che phủ, sinh khối và chất lượng rừng phục vụ triển khai cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước.”

5. Sửa đổi Điều 9

a) Sửa đổi khoản 2 như sau:

“2. Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan đầu mối của Hệ thống quốc gia đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, có trách nhiệm kiểm tra việc tuân thủ các quy định về đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính tại Điều 10 Nghị định này; chủ trì, phối hợp với các bộ quản lý lĩnh vực xây dựng, vận hành cơ sở dữ liệu trực tuyến quốc gia về đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.”

b) Sửa đổi điểm a khoản 5 như sau:

“a) Kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định về đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của các cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này trên địa bàn quản lý;”

c) Sửa đổi khoản 6 như sau:

“6. Cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này và các tổ chức liên quan khác có trách nhiệm tuân thủ các quy định về đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; cung cấp bổ sung thông tin, số liệu hoạt động phục vụ đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ khí nhà kính cấp quốc gia, lĩnh vực theo yêu cầu của Bộ Tài nguyên và Môi trường, các bộ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này .”

6. Sửa đổi Điều 10

a) Sửa đổi điểm c khoản 1 như sau:

“c) Thẩm định báo cáo giảm nhẹ phát thải khí nhà kính thực hiện theo trình tự do Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định, tuân thủ các hướng dẫn chi tiết của các bộ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này. Kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính được cơ quan có thẩm quyền công bố.”

b) Sửa đổi khoản 4 như sau:

“4. Thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

a) Thẩm định báo cáo giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở do cơ quan chuyên môn theo ngành, lĩnh vực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện;

b) Thẩm định báo cáo giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực do các bộ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này thực hiện hằng năm kể từ năm 2023 gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp;

c) Thẩm định báo cáo tổng hợp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp quốc gia do Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành thực hiện nhằm phục vụ xây dựng báo cáo quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu, các báo cáo quốc gia khác về biến đổi khí hậu theo cam kết quốc tế thực hiện Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu. Quy trình thẩm định báo cáo tổng hợp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp quốc gia được thực hiện cụ thể như sau:

Bộ Tài nguyên và Môi trường thành lập Hội đồng thẩm định báo cáo tổng hợp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính. Hội đồng thẩm định có số lượng thành viên ít nhất là 09 thành viên, bao gồm Chủ tịch hội đồng, Phó Chủ tịch hội đồng, Ủy viên thư ký, 02 Ủy viên phản biện và ít nhất 04 Ủy viên hội đồng. Các Ủy viên hội đồng là đại diện cơ quan quản lý nhà nước có liên quan thuộc các Bộ: Công Thương, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng và các chuyên gia có chuyên môn phù hợp.

Hội đồng thẩm định tổ chức họp khi có sự tham gia (hiện diện trực tiếp tại phiên họp hoặc tham gia họp trực tuyến) từ hai phần ba trở lên số lượng thành viên Hội đồng thẩm định, trong đó bắt buộc phải có Chủ tịch hội đồng hoặc Phó Chủ tịch hội đồng, Ủy viên thư ký và 02 Ủy viên phản biện.

Chủ tịch hội đồng có các trách nhiệm sau: Điều hành các cuộc họp Hội đồng hoặc ủy quyền cho Phó Chủ tịch hội đồng; Xử lý các ý kiến được nêu trong cuộc họp của Hội đồng, kết luận cuộc họp Hội đồng và chịu trách nhiệm về các kết luận của Hội đồng; Ký biên bản cuộc họp Hội đồng và chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, trung thực của các nội dung ghi trong biên bản cuộc họp Hội đồng.

Các thành viên Hội đồng thẩm định nghiên cứu báo cáo tổng hợp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và đánh giá theo các nội dung chính như sau: Sự đầy đủ về nội dung, thông tin, dữ liệu của báo cáo báo cáo tổng hợp giảm nhẹ phát thải khí

nhà kính; Sự phù hợp của chính sách, biện pháp quản lý nhằm giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong các lĩnh vực với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển của quốc gia; Sự phù hợp của các phương pháp định lượng giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của các chính sách, biện pháp quản lý giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; Kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và so sánh với kịch bản phát triển thông thường của quốc gia trong kỳ kế hoạch; Khả năng tính hai lần đối với kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức họp thẩm định, Hội đồng thẩm định có trách nhiệm thông qua và gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường biên bản họp với các nội dung chính gồm: Đánh giá chung về báo cáo tổng hợp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của Bộ quản lý lĩnh vực; Những tồn tại, hạn chế của báo cáo tổng hợp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; Các yêu cầu, khuyến nghị liên quan đến việc hoàn thiện báo cáo tổng hợp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính dựa trên cơ sở ý kiến của các thành viên hội đồng thẩm định; và Kết luận của Hội đồng thẩm định theo một trong ba hình thức: Thông qua, Thông qua có chỉnh sửa và Không thông qua.

Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức hoàn thiện báo cáo tổng hợp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính theo kết luận của Hội đồng thẩm định;

d) Quy trình thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.”

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 11

a) Sửa đổi điểm e khoản 1 như sau:

“e) Báo cáo kết quả kiểm kê khí nhà kính định kỳ hai năm một lần của cơ sở bao gồm kết quả kiểm kê khí nhà kính của hai năm liền kề năm nộp báo cáo.”

b) Sửa đổi điểm c, điểm d, điểm e khoản 2 như sau:

“c) Phối hợp với các bộ quản lý lĩnh vực phổ biến phương pháp kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở phù hợp với hướng dẫn của Nghị định thư khí nhà kính;

d) Cập nhật và công bố danh mục hệ số phát thải phục vụ kiểm kê khí nhà kính;

e) Chủ trì, phối hợp với các bộ quản lý lĩnh vực xây dựng, vận hành cơ sở dữ liệu trực tuyến về kiểm kê khí nhà kính; cập nhật số liệu hoạt động, kết quả kiểm kê khí nhà kính và thông tin liên quan vào cơ sở dữ liệu quốc gia về biến đổi khí hậu.”

c) Sửa đổi điểm b khoản 3 như sau:

“b) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở thuộc phạm vi quản lý cho năm 2022, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường kết quả kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở trước ngày 01 tháng 12 năm 2023; ban hành hướng dẫn kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở thuộc phạm vi quản lý;”

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Các cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này có trách nhiệm:

a) Cung cấp số liệu hoạt động, thông tin liên quan phục vụ kiểm kê khí nhà kính của cơ sở của năm 2022 theo hướng dẫn của bộ quản lý lĩnh vực trước ngày 31 tháng 3 năm 2023;

b) Tổ chức thực hiện kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở, xây dựng báo cáo kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở định kỳ hai năm một lần cho năm 2024 trở đi theo Mẫu số 06 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước ngày 31 tháng 3 kể từ năm 2025 để thẩm định;

c) Các nhà máy nhiệt điện, cơ sở sản xuất sắt thép, cơ sở sản xuất xi măng thuộc danh mục cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính do Thủ tướng Chính phủ ban hành xây dựng báo cáo kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở định kỳ hai năm một lần cho năm 2026 trở đi theo Mẫu số 06 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này gửi Bộ quản lý lĩnh vực trước ngày 31 tháng 3 kể từ năm 2027 để thẩm định. Cơ sở quy định tại điểm này không phải thực hiện quy định tại điểm b khoản này;

d) Các cơ sở không thuộc đối tượng quy định điểm c khoản này được phân bổ hạn ngạch giai đoạn từ năm 2027 xây dựng báo cáo kiểm kê khí nhà kính định kỳ hai năm một lần thực hiện cho năm 2028 trở đi theo Mẫu số 06 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này gửi Bộ quản lý lĩnh vực trước ngày 31 tháng 3 kể từ năm 2029 để thẩm định. Cơ sở quy định tại điểm này không phải thực hiện quy định tại điểm b khoản này.”

đ) Sửa đổi khoản 6 như sau:

“6. Thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính cho các cơ sở chưa được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính do cơ quan chuyên môn theo ngành, lĩnh vực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. Việc thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính cho các cơ sở chưa được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính thực hiện như sau:

a) Cơ sở chưa được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính nộp hồ sơ đề nghị thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính và kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để thẩm định. Hồ sơ đề nghị thẩm định gồm có: 01 đơn đề nghị thẩm định theo Mẫu số 07 của Phụ lục II được ban hành kèm theo Nghị định này; 01 báo cáo kết quả kiểm kê khí nhà kính theo Mẫu số 06 Phụ lục II được ban hành kèm theo Nghị định này; 01 kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính theo hình thức trực tuyến;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cơ quan chuyên môn theo ngành, lĩnh vực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các thủ tục thẩm định đồng thời thông báo với cơ sở về cơ quan chuyên môn được giao thực hiện thẩm định;

trường hợp hồ sơ không đầy đủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lại hồ sơ để cơ sở bổ sung, hoàn thiện;

c) Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn theo ngành, lĩnh vực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính, kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở theo hình thức hội đồng;

d) Hội đồng có trách nhiệm tư vấn cho cơ quan thẩm định về báo cáo kết quả kiểm kê khí nhà kính, kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; chịu trách nhiệm trước cơ quan thẩm định và trước pháp luật về kết quả thẩm định. Hội đồng có số lượng thành viên ít nhất là 07 người, tổng số thành viên phải là số lẻ, bao gồm Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo của cơ quan thẩm định; Phó Chủ tịch Hội đồng và Ủy viên Thư ký Hội đồng là công chức của cơ quan thẩm định; Ủy viên Hội đồng là đại diện Sở Tài nguyên và Môi trường, các Sở, ngành, địa phương có liên quan và các chuyên gia có chuyên môn phù hợp; trường hợp cơ sở nằm trên từ 02 tỉnh trở lên thì bắt buộc phải có ít nhất một thành viên là đại diện cho cơ quan chuyên môn của (các) địa phương có liên quan còn lại;

đ) Nội dung thẩm định của Hội đồng bao gồm sự đầy đủ về nội dung, thông tin, dữ liệu kiểm kê khí nhà kính; sự phù hợp về việc xác định các nguồn phát thải, bể hấp thụ khí nhà kính, phương pháp kiểm kê khí nhà kính, hệ số phát thải áp dụng, phương pháp kiểm soát chất lượng, đảm bảo chất lượng và hệ thống thông tin, dữ liệu về phát thải khí nhà kính của cơ sở; đánh giá tính chính xác và độ tin cậy của kết quả kiểm kê khí nhà kính của cơ sở; đánh giá mức phát thải khí nhà kính dự kiến trong kỳ kế hoạch khi không áp dụng công nghệ, biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; đánh giá mục tiêu giảm nhẹ phát thải khí nhà kính đến từng năm thực hiện cho giai đoạn từ năm 2026 đến hết năm 2030; đánh giá tính phù hợp của các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính được lựa chọn của cơ sở và phương án theo dõi, giám sát việc thực hiện kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính;

e) Hội đồng thông qua kết quả kiểm kê khí nhà kính và kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của cơ sở khi tất cả thành viên thành viên Hội đồng có phiếu thẩm định thông qua; thông qua có chỉnh sửa, bổ sung khi có ít nhất hai phần ba số thành viên Hội đồng có phiếu thẩm định thông qua hoặc thông qua có chỉnh sửa, bổ sung; không thông qua khi có trên một phần ba số thành viên Hội đồng có phiếu thẩm định không thông qua.

g) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả thẩm định của Hội đồng, cơ quan chuyên môn theo ngành, lĩnh vực được giao thực hiện thủ tục thẩm định có trách nhiệm báo cáo cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về kết quả thẩm định. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trên cơ sở báo cáo của cơ quan chuyên môn trực thuộc ban hành văn bản thông báo công nhận báo cáo kết quả kiểm kê khí nhà kính, kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của cơ sở, kèm theo bản sao biên

bản họp Hội đồng thẩm định trong trường hợp hồ sơ được thông qua;

Trường hợp kết quả thẩm định là thông qua có chỉnh sửa, bổ sung, trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo kết quả thẩm định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ sở hoàn thiện các nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung và gửi cơ quan chuyên môn hồ sơ đã chỉnh sửa, hoàn thiện kèm bản giải trình tiếp thu các ý kiến đề nghị chỉnh sửa, bổ sung và bản sao văn bản thông báo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ quản lý lĩnh vực và Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Trường hợp kết quả thẩm định là không thông qua, trong thời hạn 05 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản thông báo không thông qua hồ sơ đề nghị thẩm định của cơ sở trong đó nêu rõ lý do, cơ sở thực hiện lại thủ tục đề nghị thẩm định từ đầu.”

e) Bổ sung khoản 6a như sau:

“6a. Thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính cho các cơ sở được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính do bộ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này thực hiện theo lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý. Việc thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính cho các cơ sở được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính thực hiện như sau:

a) Cơ sở được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở gửi bộ quản lý lĩnh vực để thẩm định theo một trong các hình thức: nộp trực tiếp, trực tuyến hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính. Hồ sơ đề nghị thẩm định gồm có: 01 đơn đề nghị thẩm định theo Mẫu số 08 của Phụ lục II được ban hành kèm theo Nghị định này; 01 báo cáo kết quả kiểm kê khí nhà kính theo Mẫu số 06 Phụ lục II được ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị thẩm định, bộ quản lý lĩnh vực kiểm tra hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận có thông báo một lần bằng văn bản cho cơ sở để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định. Sau khi nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định, bộ quản lý lĩnh vực tổ chức thẩm định hồ sơ;

c) Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, bộ quản lý lĩnh vực gửi văn bản lấy ý kiến của các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thực hiện kiểm kê khí nhà kính của cơ sở. Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản; trường hợp quá thời hạn nêu trên mà không có văn bản trả lời được coi như là đồng thuận với kết quả kiểm kê khí nhà kính của cơ sở.

Trong thời hạn 05 ngày, bộ quản lý lĩnh vực tổng hợp ý kiến của các đơn vị; trường hợp cần thiết, bộ quản lý lĩnh vực quyết định thành lập Hội đồng thẩm định hồ sơ hoặc tổ chức khảo sát thực địa. Thời gian khảo sát thực địa hoặc tổ

chức họp Hội đồng thẩm định không quá 10 ngày kể từ ngày quyết định thành lập Hội đồng thẩm định hoặc tổ chức khảo sát thực địa.

Hội đồng thẩm định hoặc đoàn khảo sát thực địa có trách nhiệm đánh giá kết quả kiểm kê khí nhà kính trên cơ sở sự đầy đủ về nội dung, thông tin, dữ liệu kiểm kê khí nhà kính; sự phù hợp về việc xác định các nguồn phát thải, bề hấp thụ khí nhà kính, phương pháp kiểm kê khí nhà kính, hệ số phát thải áp dụng, phương pháp kiểm soát chất lượng, đảm bảo chất lượng và hệ thống thông tin, dữ liệu về phát thải khí nhà kính của cơ sở; đánh giá sự chính xác và độ tin cậy của kết quả kiểm kê khí nhà kính của cơ sở.

d) Trong thời hạn không quá 05 ngày, trên cơ sở ý kiến bằng văn bản của các đơn vị có liên quan, hoặc kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định, kết quả khảo sát thực địa quy định tại điểm c khoản này, bộ quản lý lĩnh vực xem xét ban hành văn bản công nhận kết quả kiểm kê khí nhà kính của cơ sở; trường hợp không công nhận kết quả kiểm kê khí nhà kính của cơ sở, bộ quản lý lĩnh vực chủ trì thẩm định phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do gửi cơ sở.

Trường hợp hồ sơ phải chỉnh sửa, bổ sung để bảo đảm đủ căn cứ cho việc ban hành văn bản công nhận kết quả kiểm kê khí nhà kính của cơ sở, bộ quản lý lĩnh vực có văn bản thông báo cho cơ sở và nêu rõ các nội dung phải chỉnh sửa, bổ sung. Thời gian chỉnh sửa, bổ sung không tính vào thời gian thẩm định. Báo cáo chỉnh sửa, bổ sung kết quả kiểm kê khí nhà kính của cơ sở gửi lại bộ quản lý lĩnh vực trong vòng 15 ngày làm việc.

Văn bản công nhận kết quả kiểm kê khí nhà kính của cơ sở quy định tại Mẫu số 09 của Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.”

g) Sửa đổi khoản 7 như sau:

“7. Kinh phí thực hiện kiểm kê khí nhà kính, thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 5, khoản 6, khoản 6a Điều này được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước.”

8. Sửa đổi Điều 12 như sau:

“Điều 12. Tổ chức phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính cho cơ sở

1. Giai đoạn 2025 - 2026:

a) Cơ sở được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính là các nhà máy nhiệt điện, cơ sở sản xuất sắt thép, cơ sở sản xuất xi măng thuộc danh mục cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính được Thủ tướng Chính phủ ban hành;

b) Bộ Công Thương đề xuất lượng hạn ngạch phân bổ cho năm 2025 và năm 2026 cho từng nhà máy nhiệt điện, cơ sở sản xuất sắt thép, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 30 tháng 6 năm 2025;

c) Bộ Xây dựng đề xuất lượng hạn ngạch phân bổ cho năm 2025 và năm

2026 cho từng cơ sở sản xuất xi măng, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 30 tháng 6 năm 2025;

d) Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan rà soát, đánh giá, tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt tổng hạn ngạch phát thải khí nhà kính kèm theo danh mục cơ sở dự kiến được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính. Căn cứ tổng hạn ngạch phát thải khí nhà kính được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Bộ Tài nguyên và Môi trường phân bổ hạn ngạch cho các cơ sở theo Mẫu số 01 của Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này trước ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2. Giai đoạn 2027 - 2028 và giai đoạn 2029 - 2030:

a) Các bộ quản lý lĩnh vực đề xuất danh mục cơ sở được phân bổ hạn ngạch căn cứ danh mục cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính được Thủ tướng Chính phủ ban hành và lượng hạn ngạch phân bổ hằng năm cho từng cơ sở, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 30 tháng 6 năm 2027 cho giai đoạn 2027 - 2028; trước ngày 30 tháng 6 năm 2029 cho giai đoạn 2029 - 2030;

b) Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng cập nhật danh mục cơ sở được phân bổ hạn ngạch và lượng hạn ngạch phân bổ hằng năm cho từng nhà máy nhiệt điện, cơ sở sản xuất sắt thép, cơ sở sản xuất xi măng, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 30 tháng 6 năm 2027 cho giai đoạn 2027 - 2028; trước ngày 30 tháng 6 năm 2029 cho giai đoạn 2029 - 2030;

c) Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan rà soát, đánh giá, tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt tổng hạn ngạch phát thải khí nhà kính kèm theo danh mục cơ sở dự kiến được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính cho giai đoạn 2027 - 2028 và giai đoạn 2029 - 2030. Căn cứ tổng hạn ngạch phát thải khí nhà kính được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Bộ Tài nguyên và Môi trường phân bổ hạn ngạch cho các cơ sở theo Mẫu số 01 của Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này trước ngày 31 tháng 10 năm 2027 cho giai đoạn 2027 - 2028 và trước ngày 31 tháng 10 năm 2029 cho giai đoạn 2029 - 2030.

3. Phương pháp xác định hạn ngạch phát thải khí nhà kính

a) Hạn ngạch phát thải khí nhà kính được xác định trên cơ sở mức phát thải khí nhà kính trên đơn vị sản phẩm.

Việc xác định hạn ngạch phát thải khí nhà kính phải xét đến dự báo mức phát thải khí nhà kính của cơ sở theo kế hoạch sản xuất, kinh doanh; tiềm năng giảm phát thải của cơ sở; năng lực kỹ thuật, công nghệ và tài chính của cơ sở trong thực hiện giảm phát thải khí nhà kính. Cách thức xác định hạn ngạch phát thải khí nhà kính quy định chi tiết tại Phương pháp 01 của Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Các Bộ quản lý lĩnh vực áp dụng phương pháp quy định tại điểm a khoản này để xác định hạn ngạch phát thải khí nhà kính đề xuất phân bổ cho các cơ sở.

4. Cơ sở được phân bổ hạn ngạch được phép trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon trên Sàn giao dịch các-bon theo lộ trình quy định tại Điều 17 Nghị định này.

5. Chi phí thực hiện các quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước.”

9. Sửa đổi Điều 15

a) Sửa đổi khoản 1 như sau:

“1. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm quản lý, kiểm tra, giám sát hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; kiểm tra, giám sát hoạt động thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.”

b) Sửa đổi khoản 3 như sau:

“3. Cơ quan chuyên môn theo ngành, lĩnh vực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan phối hợp với các bộ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này kiểm tra, giám sát hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của các cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này trên địa bàn quản lý.”

10. Sửa đổi tiêu đề Mục 2 Chương II như sau:

“Mục 2. TỔ CHỨC VÀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG CÁC-BON”

11. Sửa đổi Điều 16 như sau:

“Điều 16. Đối tượng thực hiện trao đổi trên thị trường các-bon trong nước

1. Đối tượng thực hiện trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính là cơ sở được phân bổ hạn ngạch quy định tại Điều 12 Nghị định này.

2. Đối tượng thực hiện trao đổi tín chỉ các-bon là cơ quan, tổ chức, cá nhân trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.”

12. Sửa đổi Điều 17 như sau:

“1. Giai đoạn đến hết năm 2027

a) Thiết lập Hệ thống đăng ký quốc gia;

b) Xây dựng Sàn giao dịch các-bon;

c) Triển khai cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước;

d) Triển khai các hoạt động tăng cường năng lực, nâng cao nhận thức về phát triển thị trường các-bon.

2. Giai đoạn từ năm 2028

a) Tổ chức vận hành Sàn giao dịch các-bon;

- b) Xây dựng và thực hiện cơ chế đấu giá hạn ngạch phát thải khí nhà kính;
- c) Hoàn thiện quy định quản lý tín chỉ các-bon, hoạt động trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon.”

13. Sửa đổi Điều 18 như sau:

“Điều 18. Hệ thống đăng ký quốc gia và Sàn giao dịch các-bon

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng, quản lý và vận hành Hệ thống đăng ký quốc gia. Hệ thống đăng ký quốc gia bao gồm các thành phần sau:

- a) Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin;
- b) Phần mềm quản lý thông tin về hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon;
- c) Cơ sở dữ liệu về trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính và cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon quy định tại Điều 20, khoản 1 Điều 20a Nghị định này.

2. Đăng ký tài khoản trên Hệ thống đăng ký quốc gia

- a) Đối với cơ sở được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tổ chức tham gia dự án được đăng ký theo các cơ chế quy định tại Điều 20 Nghị định này, điểm a khoản 1 Điều 20a Nghị định này được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp tài khoản trên Hệ thống đăng ký quốc gia và gửi thông tin cho cơ sở, tổ chức;
- b) Đối với tổ chức tham gia chương trình, dự án thuộc các cơ chế quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 20a Nghị định này, tổ chức nộp hồ sơ đăng ký tài khoản trên Hệ thống đăng ký quốc gia. Hồ sơ bao gồm:

Đơn đề nghị đăng ký theo Mẫu số 06 của Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

Tài liệu chương trình, dự án được đăng ký theo quy định của các cơ chế;

Phương thức liên lạc của chương trình, dự án được đăng ký theo quy định của các cơ chế.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đăng ký, Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp tài khoản thông tin cho tổ chức; trường hợp từ chối cấp tài khoản nêu rõ lý do.

3. Bộ Tài chính tổ chức thành lập thị trường các-bon trong nước, chỉ định đơn vị trực thuộc cung ứng các dịch vụ sau:

- a) Cung ứng dịch vụ Sàn giao dịch các-bon trong nước;
- b) Cung ứng dịch vụ đăng ký cấp mã số, lưu ký, bù trừ và thanh toán hoạt động trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon trên Sàn giao dịch các-bon trong nước.”

14. Sửa đổi Điều 19 như sau:

“Điều 19. Trao đổi, vay mượn, nộp trả, chuyển giao, bù trừ hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon

1. Hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon được phép trao đổi trên Sàn giao dịch các-bon bao gồm:

a) Hạn ngạch phát thải khí nhà kính quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định này. Một (01) đơn vị hạn ngạch phát thải khí nhà kính thể hiện quyền phát thải bằng 01 tấn CO₂ hoặc 01 tấn CO₂ tương đương;

b) Tín chỉ các-bon được cấp cho kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 của chương trình, dự án thuộc cơ chế quy định tại Điều 20 Nghị định này và cơ chế quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 20a Nghị định này.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường cập nhật số lượng hạn ngạch phát thải khí nhà kính vào tài khoản của cơ sở trên Hệ thống đăng ký quốc gia và cập nhật vào tài khoản của cơ sở trên Sàn giao dịch các-bon khi thực hiện phân bổ theo quy định tại Điều 12 Nghị định này.

3. Xác nhận tín chỉ các-bon để trao đổi trên Sàn giao dịch các-bon

a) Đối với tín chỉ các-bon từ dự án thuộc cơ chế quy định tại Điều 20 Nghị định này và cơ chế quy định tại điểm a khoản 1 Điều 20a Nghị định này, tổ chức tham gia dự án có nhu cầu xác nhận tín chỉ các-bon nộp đơn theo Mẫu số 01 của Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này trên Hệ thống đăng ký quốc gia.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị, Bộ Tài nguyên và Môi trường xác nhận và gửi thông tin lượng tín chỉ các-bon được xác nhận vào tài khoản của tổ chức đề nghị trên Sàn giao dịch các-bon; trường hợp không xác nhận phải nêu rõ lý do;

b) Đối với tín chỉ các-bon từ chương trình, dự án thuộc cơ chế quy định tại điểm b khoản 1 Điều 20a Nghị định này, tổ chức tham gia chương trình, dự án có nhu cầu xác nhận tín chỉ các-bon nộp hồ sơ trên Hệ thống đăng ký quốc gia. Hồ sơ bao gồm: Đơn đề nghị xác nhận tín chỉ các-bon theo Mẫu số 01 của Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này; Chứng nhận của cơ quan quản lý cơ chế đối với lượng tín chỉ các-bon của chương trình, dự án để được trao đổi trên Sàn giao dịch các-bon Việt Nam.

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được đơn đề nghị, Bộ Tài nguyên và Môi trường rà soát, xác nhận và gửi thông tin về lượng tín chỉ các-bon được xác nhận vào tài khoản của tổ chức đề nghị trên Sàn giao dịch các-bon; trường hợp không xác nhận phải nêu rõ lý do.

4. Trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính

a) Trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính là việc mua, bán hạn ngạch

phát thải khí nhà kính giữa các cơ sở được phân bổ hạn ngạch, thực hiện theo hình thức khớp lệnh hoặc theo hình thức thỏa thuận;

b) Đối với hình thức khớp lệnh, việc trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính được thực hiện trên Sàn giao dịch các-bon theo hướng dẫn giao dịch của đơn vị cung ứng dịch vụ Sàn giao dịch các-bon;

c) Đối với hình thức thỏa thuận, cơ sở sau khi trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính thực hiện điều chỉnh hạn ngạch phát thải khí nhà kính thông qua tài khoản của cơ sở trên Hệ thống đăng ký quốc gia.

5. Nộp trả hạn ngạch phát thải khí nhà kính

a) Đối với mỗi giai đoạn phân bổ, cơ sở có trách nhiệm nộp trả hạn ngạch phát thải khí nhà kính cho Nhà nước. Lượng hạn ngạch phát thải khí nhà kính nộp trả phải tối thiểu bằng với kết quả kiểm kê khí nhà kính từ các nguồn phát thải trực tiếp trong giai đoạn được phân bổ của cơ sở trừ đi lượng tín chỉ các-bon đã bù trừ;

b) Cơ sở tự thực hiện nộp trả hạn ngạch phát thải khí nhà kính tại Hệ thống đăng ký quốc gia trước ngày 31 tháng 12 của năm kế tiếp giai đoạn được phân bổ quy định tại Điều 12 Nghị định này;

c) Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện hủy bỏ hạn ngạch đã được nộp trả trên Hệ thống đăng ký quốc gia;

d) Nhà nước khuyến khích các cơ sở tự nguyện nộp trả hạn ngạch phát thải khí nhà kính nhiều hơn kết quả kiểm kê khí nhà kính từ các nguồn phát thải trực tiếp trong giai đoạn được phân bổ, góp phần thực hiện mục tiêu giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của quốc gia;

đ) Cơ sở được phép áp dụng các hình thức trao đổi, vay mượn, chuyển giao hạn ngạch phát thải khí nhà kính quy định tại khoản 4, khoản 6, khoản 7 Điều này và sử dụng tín chỉ các-bon để bù trừ phát thải khí nhà kính quy định tại khoản 5 Điều này để thực hiện trách nhiệm nộp trả;

e) Cơ sở không thực hiện đầy đủ trách nhiệm nộp trả hạn ngạch phát thải khí nhà kính thì bị xử phạt theo quy định pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường. Đồng thời, lượng hạn ngạch phát thải khí nhà kính nộp trả còn thiếu sẽ bị trừ vào hạn ngạch phân bổ của cơ sở cho giai đoạn kế tiếp.

6. Vay mượn hạn ngạch phát thải khí nhà kính

a) Trong giai đoạn đến hết năm 2030, cơ sở có thể vay mượn lượng hạn ngạch phát thải khí nhà kính được phân bổ cho giai đoạn kế tiếp của chính cơ sở đó để đảm bảo hoạt động nộp trả hạn ngạch phát thải khí nhà kính của giai đoạn hiện tại. Số lượng hạn ngạch vay mượn không vượt quá 15% lượng hạn ngạch đã được phân bổ cho giai đoạn được phân bổ và không được sử dụng để trao đổi;

b) Cơ sở tự thực hiện vay mượn hạn ngạch phát thải khí nhà kính trên Hệ

thống đăng ký quốc gia trước khi nộp trả hạn ngạch phát thải khí nhà kính của giai đoạn được phân bổ.

7. Chuyển giao hạn ngạch phát thải khí nhà kính

a) Trong giai đoạn đến hết năm 2030, cơ sở có thể chuyển giao lượng hạn ngạch phát thải khí nhà kính chưa sử dụng hết sau khi hoàn thành nộp trả của giai đoạn hiện tại sang giai đoạn kế tiếp. Số lượng hạn ngạch chuyển giao được sử dụng để trao đổi;

b) Cơ sở tự thực hiện chuyển giao hạn ngạch phát thải khí nhà kính trên Hệ thống đăng ký quốc gia sau khi nộp trả hạn ngạch phát thải khí nhà kính của giai đoạn được phân bổ;

c) Sau 30 ngày kể từ thời hạn nộp trả hạn ngạch phát thải khí nhà kính của giai đoạn được phân bổ, Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện hủy bỏ số lượng hạn ngạch của các giai đoạn được phân bổ trước đó không được chuyển giao hoặc/và nộp trả của cơ sở trên Hệ thống đăng ký quốc gia.

8. Sử dụng tín chỉ các-bon để bù trừ phát thải khí nhà kính

a) Cơ sở có thể sử dụng tín chỉ các-bon từ dự án thuộc các cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon quy định tại Điều 20 Nghị định này, điểm a, điểm b khoản 1 Điều 20a Nghị định này để bù trừ không quá 20% lượng hạn ngạch phát thải khí nhà kính được phân bổ của cơ sở;

b) Cơ sở sử dụng tín chỉ các-bon để bù trừ phát thải khí nhà kính tự thực hiện trên Hệ thống đăng ký quốc gia trong quá trình nộp trả.

9. Trao đổi tín chỉ các-bon phục vụ bù trừ phát thải khí nhà kính

a) Trao đổi tín chỉ các-bon phục vụ bù trừ phát thải khí nhà kính là việc mua, bán tín chỉ các-bon giữa các cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định này và tổ chức sở hữu tín chỉ các-bon thuộc các cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon quy định tại Điều 20 Nghị định này, điểm a, điểm b khoản 1 Điều 20a Nghị định này theo hình thức khớp lệnh trên Sàn giao dịch các-bon theo hướng dẫn giao dịch của đơn vị cung ứng Sàn giao dịch các-bon;

b) Hoạt động trao đổi tín chỉ các-bon phải bảo đảm tuân thủ quy định tại các quy định pháp luật khác có liên quan.

10. Sử dụng tín chỉ các-bon để giảm phát thải khí nhà kính tự nguyện

a) Tổ chức, cá nhân được khuyến khích mua tín chỉ các-bon để giảm phát thải khí nhà kính tự nguyện, đóng góp vào thực hiện mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính quốc gia. Lượng tín chỉ các-bon đã sử dụng để giảm phát thải khí nhà kính tự nguyện không được tiếp tục trao đổi trên thị trường;

b) Đối với tín chỉ các-bon từ dự án thuộc cơ chế quy định tại Điều 20 và cơ chế quy định tại điểm a khoản 1 Điều 20a Nghị định này, tổ chức tham gia dự án có nhu cầu xác nhận tín chỉ các-bon để giảm phát thải khí nhà kính tự nguyện nộp

đơn theo Mẫu số 01 của Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này trên Hệ thống đăng ký quốc gia.

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được đơn đề nghị, Bộ Tài nguyên và Môi trường thông báo bằng văn bản xác nhận lượng tín chỉ các-bon được sử dụng để giảm phát thải khí nhà kính tự nguyện theo Mẫu số 02 của Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này hoặc từ chối xác nhận và nêu rõ lý do.

c) Đối với tín chỉ các-bon từ chương trình, dự án thuộc các cơ chế quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 20a Nghị định này, tổ chức tham gia chương trình, dự án có nhu cầu sử dụng để phục vụ mục đích giảm phát thải khí nhà kính tự nguyện của tổ chức, cá nhân thực hiện theo quy định của cơ quan quản lý cơ chế.”

15. Sửa đổi Điều 20 như sau:

“Điều 20. Cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước

1. Đối tượng xây dựng, thực hiện dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước là cơ quan, tổ chức trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Đơn vị thẩm định dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước:

a) Đơn vị thẩm định là tổ chức được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động xác nhận giá trị sử dụng, kiểm tra xác nhận theo quy định pháp luật về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

b) Đơn vị thẩm định thực hiện thẩm định hồ sơ dự án theo yêu cầu của tổ chức đề nghị đăng ký, điều chỉnh dự án quy định tại khoản 6 Điều này và theo yêu cầu của tổ chức đề nghị cấp tín chỉ các-bon quy định tại khoản 9 Điều này.

3. Các bộ quản lý lĩnh vực quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này tổ chức công nhận phương pháp luận; phê duyệt đăng ký dự án; phê duyệt thay đổi thành phần tham gia dự án; phê duyệt hủy đăng ký dự án; cấp tín chỉ các-bon cho các dự án.

4. Phương pháp luận tạo tín chỉ các-bon áp dụng cho các dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước bao gồm:

a) Phương pháp luận được các bộ quản lý lĩnh vực quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này xây dựng, ban hành theo Mẫu số 07B của Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này và công bố trên Hệ thống đăng ký quốc gia và trang thông tin điện tử của bộ quản lý lĩnh vực;

b) Phương pháp luận được Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu công nhận áp dụng cho các dự án thuộc Cơ chế Điều 6.4 Thỏa thuận Paris đã được các bộ quản lý lĩnh vực rà soát, lựa chọn và công bố trên Hệ thống đăng ký quốc gia và trang thông tin điện tử của bộ quản lý lĩnh vực;

c) Phương pháp luận do tổ chức, cá nhân đề xuất không thuộc điểm a, điểm b khoản này mà được các bộ quản lý lĩnh vực công nhận theo quy định tại khoản

5 Điều này.

5. Công nhận phương pháp luận tạo tín chỉ các-bon do tổ chức, cá nhân đề xuất:

a) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu nộp hồ sơ đề nghị công nhận phương pháp luận tới bộ quản lý lĩnh vực quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này theo một trong các hình thức: nộp trực tiếp, trực tuyến hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính. Hồ sơ bao gồm:

Đơn đề nghị công nhận phương pháp luận theo Mẫu số 07A của Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

Tài liệu phương pháp luận theo Mẫu số 07B của Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị công nhận phương pháp luận, bộ quản lý lĩnh vực thông báo cho tổ chức, cá nhân về tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày có thông báo. Thời gian hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời hạn thực hiện thủ tục công nhận, điều chỉnh phương pháp luận;

c) Trong thời hạn 01 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, bộ quản lý lĩnh vực đăng tải hồ sơ đề nghị công nhận, điều chỉnh phương pháp luận trên trang thông tin điện tử của bộ quản lý lĩnh vực để lấy ý kiến rộng rãi trong thời gian 15 ngày;

d) Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày kết thúc lấy ý kiến rộng rãi, bộ quản lý lĩnh vực tổ chức đánh giá phương pháp luận bằng hình thức thành lập Hội đồng đánh giá.

Hội đồng đánh giá có ít nhất 09 thành viên, bao gồm Chủ tịch hội đồng, Phó Chủ tịch hội đồng, Ủy viên thư ký, 02 Ủy viên phản biện và ít nhất 04 Ủy viên hội đồng. Các Ủy viên hội đồng là đại diện cơ quan có liên quan trực thuộc bộ quản lý lĩnh vực và các chuyên gia có chuyên môn phù hợp.

Nội dung đánh giá bao gồm: biện pháp giảm phát thải khí nhà kính; phương pháp tính lượng phát thải khí nhà kính khi chưa áp dụng biện pháp giảm phát thải khí nhà kính; phương pháp tính lượng phát thải khí nhà kính khi áp dụng biện pháp giảm phát thải khí nhà kính; các tham số giám sát hoạt động dự án.

Hội đồng đánh giá tổ chức họp khi có sự tham gia (hiện diện trực tiếp tại phiên họp hoặc tham gia họp trực tuyến) từ hai phần ba trở lên số lượng thành viên Hội đồng đánh giá, trong đó bắt buộc phải có Chủ tịch hội đồng hoặc Phó Chủ tịch hội đồng, Ủy viên thư ký và ít nhất 01 Ủy viên phản biện.

Chủ tịch hội đồng có trách nhiệm: điều hành các cuộc họp Hội đồng hoặc ủy quyền cho Phó Chủ tịch hội đồng; xử lý các ý kiến được nêu trong cuộc họp của Hội đồng, kết luận cuộc họp Hội đồng và chịu trách nhiệm về các kết luận

của Hội đồng; ký biên bản cuộc họp Hội đồng và chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, trung thực của các nội dung ghi trong biên bản cuộc họp Hội đồng.

Quyết định thành lập Hội đồng đánh giá theo Mẫu số 7C, Biên bản họp Hội đồng theo Mẫu số 7D, Bản nhận xét của thành viên Hội đồng theo Mẫu số 7Đ của Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

e) Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày có kết quả đánh giá của Hội đồng, bộ quản lý lĩnh vực xem xét, quyết định bằng một trong các hình thức sau:

Công nhận phương pháp luận bằng văn bản theo Mẫu số 7E của Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này gửi cho tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận, Bộ Tài nguyên và Môi trường để công bố trên Hệ thống đăng ký quốc gia;

Có văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận phương pháp luận bổ sung, hoàn thiện. Thời hạn tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện phương pháp luận là không quá 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của bộ quản lý lĩnh vực. Thời gian bổ sung, hoàn thiện phương pháp luận không tính vào thời hạn thực hiện thủ tục công nhận phương pháp luận. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ bổ sung, hoàn thiện, bộ quản lý lĩnh vực xem xét, quyết định công nhận phương pháp luận; gửi văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận, Bộ Tài nguyên và Môi trường để công bố trên Hệ thống đăng ký quốc gia; trường hợp không công nhận phương pháp luận phải nêu rõ lý do;

g) Phương pháp luận của tổ chức, cá nhân được bộ quản lý lĩnh vực công nhận và công bố trên Hệ thống đăng ký quốc gia, việc sử dụng phương pháp luận này thực hiện theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và pháp luật khác có liên quan.

h) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu điều chỉnh phương pháp luận đã được công nhận thực hiện theo trình tự đề nghị công nhận phương pháp luận quy định tại khoản này.

i) Việc đề nghị công nhận phương pháp luận quy định tại khoản này được thực hiện từ 01 tháng 01 năm 2028 trở đi.

6. Đăng ký dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước:

a) Cơ quan, tổ chức có nhu cầu đăng ký lựa chọn phương pháp luận quy định tại khoản 4 Điều này và nộp hồ sơ đăng ký dự án tới bộ quản lý lĩnh vực quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này theo một trong các hình thức: nộp trực tiếp, trực tuyến hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính. Tổ chức có nhu cầu đăng ký dự án đa ngành thuộc trách nhiệm quản lý của từ hai bộ quản lý lĩnh vực trở lên thì chủ động lựa chọn thống nhất một bộ quản lý lĩnh vực để nộp hồ sơ đăng ký. Hồ sơ bao gồm:

Đơn đề nghị đăng ký dự án theo Mẫu số 08A của Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

Tài liệu thiết kế dự án theo Mẫu số 08B của Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

Kế hoạch giám sát dự án theo Mẫu số 08C của Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

Kế hoạch thực hiện phát triển bền vững theo Mẫu số 08D của Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

Phương thức liên lạc theo Mẫu số 08Đ của Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

Bản sao các loại giấy phép liên quan đến hoạt động chuyên môn của dự án theo quy định pháp luật hiện hành;

b) Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, bộ quản lý lĩnh vực thông báo cho cơ quan, tổ chức về tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, tổ chức hoàn thiện hồ sơ trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày có thông báo. Thời gian hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời hạn thực hiện thủ tục đăng ký, điều chỉnh dự án;

c) Trong thời hạn 01 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, bộ quản lý lĩnh vực đăng tải hồ sơ đề nghị đăng ký dự án trên trang thông tin điện tử của bộ quản lý lĩnh vực để lấy ý kiến rộng rãi trong thời gian 30 ngày;

d) Sau thời hạn lấy ý kiến rộng rãi, trong thời hạn 05 ngày, bộ quản lý lĩnh vực tổng hợp ý kiến và thông báo cho cơ quan, tổ chức nộp hồ sơ;

đ) Cơ quan, tổ chức hoàn thiện hồ sơ theo ý kiến tại thông báo và gửi đơn vị quy định tại khoản 2 Điều này để thực hiện thẩm định. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được thông báo, cơ quan, tổ chức gửi hồ sơ đề nghị đăng ký dự án đã hoàn thiện kèm báo cáo thẩm định tài liệu dự án theo Mẫu số 8E của Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này tới bộ quản lý lĩnh vực.

Cơ quan, tổ chức có thể mời đơn vị thẩm định quy định tại khoản 2 Điều này để thẩm định tài liệu dự án trước, trong hoặc sau thời hạn lấy ý kiến rộng rãi;

e) Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị đăng ký dự án đã hoàn thiện, bộ quản lý lĩnh vực thông báo cho cơ quan, tổ chức đề xuất về tính hợp lệ của hồ sơ. Trong trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan, tổ chức đề xuất hoàn thiện hồ sơ trong thời hạn không quá 05 ngày kể từ ngày có thông báo. Thời gian hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời hạn thực hiện thủ tục đăng ký, điều chỉnh dự án;

g) Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, bộ quản lý lĩnh vực gửi hồ sơ tới các cơ quan, tổ chức liên quan lấy ý kiến về việc phê duyệt đăng ký dự án. Cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn tối đa 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến;

h) Trong thời hạn 07 ngày sau khi nhận được ý kiến của các cơ quan, tổ

chức liên quan, bộ quản lý lĩnh vực tổ chức đánh giá theo các nội dung: biện pháp giảm phát thải khí nhà kính, phương pháp luận tạo tín chỉ các-bon, các tham số giám sát hoạt động dự án; phê duyệt đăng ký dự án bằng văn bản theo Mẫu số 8G của Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này gửi cho tổ chức, cá nhân đề nghị đăng ký, Bộ Tài nguyên và Môi trường để công bố trên Hệ thống đăng ký quốc gia; trường hợp không phê duyệt đăng ký phải nêu rõ lý do;

i) Cơ quan, tổ chức có nhu cầu điều chỉnh quy mô, công suất của dự án đã được đăng ký thực hiện theo trình tự đề nghị đăng ký dự án quy định tại khoản này.

7. Thay đổi thành phần tham gia dự án

a) Trong trường hợp có nhu cầu thay đổi về thành phần tham gia dự án, cơ quan, tổ chức có dự án được đăng ký nộp hồ sơ đề nghị tới bộ quản lý lĩnh vực trên Hệ thống đăng ký quốc gia. Hồ sơ bao gồm:

Đơn đề nghị thay đổi thành phần tham gia dự án theo Mẫu số 9 của Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

Văn bản phê duyệt đăng ký dự án được bộ quản lý lĩnh vực cấp;

Phương thức liên lạc bổ sung theo Mẫu số 08Đ của Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được đơn đề nghị, bộ quản lý lĩnh vực thực hiện điều chỉnh theo đề nghị của tổ chức trên Hệ thống đăng ký quốc gia;

c) Tổ chức có trách nhiệm hoàn thành các nghĩa vụ đã cam kết chịu trách nhiệm với các bên liên quan theo quy định của pháp luật do quyết định điều chỉnh tham gia dự án.

8. Hủy đăng ký dự án

a) Trong trường hợp có nhu cầu hủy đăng ký dự án theo cơ chế trao đổi bù trừ tín chỉ các-bon trong nước, cơ quan, tổ chức có dự án được đăng ký nộp hồ sơ đề nghị tới bộ quản lý lĩnh vực trên Hệ thống đăng ký quốc gia. Hồ sơ bao gồm:

Đơn đề nghị hủy đăng ký dự án theo Mẫu số 10 của Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

Văn bản phê duyệt đăng ký dự án được bộ quản lý lĩnh vực cấp;

Phương thức liên lạc theo Mẫu số 08Đ của Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được đơn đề nghị, bộ quản lý lĩnh vực thực hiện hủy đăng ký dự án theo đề nghị của tổ chức trên Hệ thống đăng ký quốc gia;

c) Tổ chức có trách nhiệm hoàn thành các nghĩa vụ đã cam kết và chịu trách

nhiệm với các bên liên quan theo quy định của pháp luật do quyết định hủy đăng ký dự án.

9. Cấp tín chỉ các-bon theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước:

a) Tổ chức có dự án được đăng ký nộp hồ sơ đề nghị cấp tín chỉ tới bộ quản lý lĩnh vực trên Hệ thống đăng ký quốc gia. Hồ sơ gồm:

Đơn đề nghị cấp tín chỉ theo Mẫu số 11A của Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

Báo cáo giám sát dự án theo Mẫu số 11B của Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

Báo cáo thẩm định kết quả giảm nhẹ dự án theo Mẫu số 11C của Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này do đơn vị thẩm định quy định tại khoản 2 Điều này thực hiện;

Báo cáo phát triển bền vững theo Mẫu số 8D của Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, bộ quản lý lĩnh vực thông báo cho tổ chức đề nghị về tính hợp lệ của hồ sơ. Trong trường hợp hồ sơ không hợp lệ, tổ chức đề nghị hoàn thiện hồ sơ trong thời hạn không quá 05 ngày kể từ ngày có thông báo;

Sau 15 ngày kể từ ngày có văn bản thông báo, trường hợp tổ chức không gửi hồ sơ đã được hoàn thiện theo văn bản thông báo thì phải thực hiện nộp lại hồ sơ như lần đầu.

c) Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, bộ quản lý lĩnh vực gửi hồ sơ tới các cơ quan, tổ chức liên quan lấy ý kiến về việc cấp tín chỉ các-bon cho dự án. Cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn tối đa 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến;

d) Trong thời hạn 15 ngày sau khi nhận được ý kiến của các cơ quan, tổ chức liên quan, bộ quản lý lĩnh vực quyết định cấp tín chỉ các-bon và thông báo cho tổ chức đề nghị, Bộ Tài nguyên và Môi trường để công bố trên Hệ thống đăng ký quốc gia; trường hợp không cấp tín chỉ các-bon phải nêu rõ lý do.”

16. Bổ sung Điều 20a như sau:

“Điều 20a. Cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon quốc tế

1. Các cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon quốc tế bao gồm:

a) Cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon song phương, đa phương giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và bên ký kết nước ngoài được thực hiện theo điều ước quốc tế ký kết phù hợp với quy định tại Điều 6.2 của Thỏa thuận Paris;

b) Cơ chế Điều 6.4 Thỏa thuận Paris được thực hiện theo hướng dẫn của Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu;

c) Cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon quốc tế không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản này được thực hiện theo quy định do cơ quan quản lý cơ chế ban hành.

2. Chấp thuận chương trình, dự án đăng ký theo Cơ chế Điều 6.4 Thỏa thuận Paris:

a) Cơ quan, tổ chức nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận chương trình, dự án tới Bộ Tài nguyên và Môi trường trên Hệ thống đăng ký quốc gia. Hồ sơ đề nghị chấp thuận dự án bao gồm:

Đơn đề nghị quy định tại Mẫu số 03 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

Tài liệu thiết kế dự án theo quy định của cơ chế;

Báo cáo kỹ thuật hoặc báo cáo thẩm định dự án theo quy định của cơ chế;

Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực các loại giấy phép và văn bản có liên quan đến hoạt động chuyên môn của dự án theo quy định pháp luật hiện hành;

b) Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị, Bộ Tài nguyên và Môi trường thông báo cho tổ chức đề nghị về một trong các trường hợp: chấp nhận hồ sơ hợp lệ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ hoặc từ chối nếu hồ sơ không hợp lệ. Thời hạn bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đề nghị là không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày có văn bản thông báo về việc yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

c) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị hợp lệ, Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức đánh giá hồ sơ đề nghị chấp thuận chương trình, dự án; lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức có liên quan. Cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn tối đa 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến kèm theo hồ sơ. Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức đánh giá theo các nội dung: biện pháp giảm phát thải khí nhà kính; phương pháp luận tạo tín chỉ các-bon; sự phù hợp của dự án theo quy định của cơ chế Điều 6.4;

d) Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày có kết quả đánh giá, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, quyết định chấp thuận chương trình, dự án đăng ký theo Cơ chế Điều 6.4 Thỏa thuận Paris và thông báo cho tổ chức đề nghị; trường hợp không được chấp thuận phải nêu rõ lý do. Mẫu văn bản chấp thuận dự án theo quy định của Cơ chế Điều 6.4 Thỏa thuận Paris.

3. Chấp thuận chuyên giao quốc tế tín chỉ các-bon, kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính:

a) Đối với việc chấp thuận chuyển giao quốc tế lượng tín chỉ các-bon từ dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, tổ chức được cấp tín chỉ các-bon gửi đơn đề nghị chấp thuận theo Mẫu số 12 của Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này đến Bộ Tài nguyên và Môi trường trên Hệ thống đăng ký quốc gia.

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, quyết định ban hành văn bản chấp thuận chuyển giao tín chỉ các-bon quốc tế theo quy định của Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn; trường hợp không được chấp thuận phải nêu rõ lý do;

b) Đối với việc chấp thuận chuyển giao quốc tế lượng tín chỉ các-bon, kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính từ các dự án đầu tư công không thuộc cơ chế quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ quản dự án cần ký kết hợp đồng mua bán tín chỉ các-bon, kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính với bên đối tác nước ngoài. Trong quá trình xây dựng hợp đồng mua bán, cơ quan chủ quản cần tiến hành tham vấn các Bộ liên quan về thông tin lượng tín chỉ các-bon, kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính dự kiến cần văn bản chấp thuận chuyển giao quốc tế.

Khi cần văn bản chấp thuận để chuyển giao quốc tế, cơ quan chủ quản gửi hồ sơ đề nghị chấp thuận đến Bộ Tài nguyên và Môi trường. Hồ sơ bao gồm: Báo cáo tình hình thực hiện dự án; Tài liệu thiết kế dự án; Lượng tín chỉ các-bon, kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính đề xuất chuyển giao quốc tế.

Bộ Tài nguyên và Môi trường gửi văn bản lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức liên quan về hồ sơ đề nghị. Cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời trong vòng 20 ngày;

Căn cứ ý kiến của các cơ quan, tổ chức liên quan, tình hình thực hiện mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính quốc gia và lĩnh vực, Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, ban hành văn bản chấp thuận theo quy định của Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu và thông báo cho cơ quan đề nghị; trường hợp không được chấp thuận phải nêu rõ lý do;

c) Đối với các dự án không được chấp thuận, kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon chỉ được sử dụng cho mục tiêu NDC của Việt Nam, không đóng góp vào mục tiêu NDC của quốc gia khác và mục tiêu giảm nhẹ quốc tế khác.

4. Tổ chức tham gia thực hiện dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm:

a) Trong thời hạn 15 ngày kể từ khi nhận được thông báo phê duyệt đăng ký của cơ quan chủ trì cơ chế, tổ chức gửi thông tin dự án về Bộ Tài nguyên và Môi trường theo Mẫu số 04 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trong quá trình triển khai thực hiện dự án, trước ngày 31 tháng 12 hằng năm, tổ chức cung cấp thông tin tình hình thực hiện cho Bộ Tài nguyên và Môi trường theo Mẫu số 05 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Biện pháp, hoạt động khuyến khích thực hiện giảm phát thải khí nhà kính đối với các dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon quốc tế quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này thì thực hiện theo Danh mục số 01 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.”

17. Sửa đổi Điều 21 như sau:

“Điều 21. Trách nhiệm phát triển thị trường các-bon

1. Bộ Tài chính chủ trì xây dựng, thành lập sàn giao dịch các-bon và ban hành cơ chế quản lý tài chính cho hoạt động của thị trường các-bon.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ liên quan tổ chức vận hành sàn giao dịch các-bon; xây dựng tài liệu tuyên truyền, thực hiện các hoạt động tăng cường năng lực cho các đối tượng tham gia thị trường các-bon.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính thực hiện quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này và các hoạt động thúc đẩy việc phát triển thị trường các-bon; tổ chức phổ biến, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng để nâng cao nhận thức của cộng đồng về thị trường các-bon.”

18. Sửa đổi Điều 22

a) Sửa đổi điểm d khoản 2 như sau:

“d) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2040: loại trừ hoàn toàn các chất HCFC.”

b) Sửa đổi khoản 4 như sau:

“4. Chất Methyl bromide chỉ được nhập khẩu cho mục đích khử trùng và kiểm dịch hàng hóa.”

c) Sửa đổi khoản 5 như sau:

“5. Các chất được kiểm soát bị cấm sản xuất, nhập khẩu và tiêu thụ theo quy định của Công ước Vienna và Nghị định thư Montreal chi tiết tại Danh mục số 01 của Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.”

19. Sửa đổi, bổ sung Điều 24

a) Sửa đổi điểm d khoản 1 như sau:

“d) Tổ chức sở hữu thiết bị có chứa các chất được kiểm soát: máy điều hòa không khí có năng suất lạnh danh định từ 26,5 kW (90.000 BTU/h) trở lên; thiết bị lạnh công nghiệp có công suất điện từ 40 kW trở lên;”

b) Bổ sung khoản 6a như sau:

“6a. Thông tin đăng ký kèm theo tại báo cáo tình hình sử dụng các chất được kiểm soát của tổ chức quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 1 Điều 24 là cơ sở để cơ quan quản lý nhà nước xem xét phân bổ hạn ngạch sản xuất và nhập khẩu cho các tổ chức theo quy định.”

20. Sửa đổi Điều 25

a) Sửa đổi khoản 1 như sau:

“1. Hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu áp dụng cho các chất quy định tại điểm e khoản 1 Điều 22 không vượt quá tổng lượng tiêu thụ quốc gia quy định tại khoản 3 Điều 22; các chất quy định khoản 1 Điều 23 không vượt quá tổng lượng tiêu thụ quốc gia quy định tại điểm c khoản 3 Điều 23 Nghị định này.”

b) Sửa đổi khoản 2 như sau:

“2. Hạn ngạch được phân bổ cho các tổ chức quy định tại các điểm a, điểm b khoản 1 Điều 24 theo từng năm, được xác định theo yêu cầu quản lý, nhu cầu sử dụng và lượng sử dụng trung bình của tổ chức trong 03 năm gần nhất. Tổng lượng hạn ngạch phân bổ không vượt quá 80% tổng lượng tiêu thụ quốc gia các chất được kiểm soát, việc phân bổ lượng hạn ngạch còn lại được thực hiện theo thứ tự ưu tiên quy định tại khoản 4 Điều này.”

c) Sửa đổi khoản 3 như sau:

“3. Hạn ngạch được phân bổ cho các tổ chức quy định tại điểm c khoản 1 Điều 24 theo từng năm căn cứ theo nhu cầu sử dụng của tổ chức, phù hợp với lộ trình thực hiện Kế hoạch quốc gia về quản lý, loại trừ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát.”

d) Sửa đổi khoản 6 như sau:

“6. Việc phân bổ hạn ngạch sản xuất và nhập khẩu các chất được kiểm soát cho tổ chức đăng ký sau ngày 31 tháng 12 năm 2022 được thực hiện cơ sở đánh giá hồ sơ đăng ký nhu cầu sử dụng hạn ngạch, hồ sơ năng lực của công ty và yêu cầu quản lý về các chất được kiểm soát.”

đ) Sửa đổi khoản 8 như sau:

“8. Việc điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch được thực hiện trên cơ sở đề nghị của tổ chức đã được phân bổ hạn ngạch, tình hình sử dụng hạn ngạch của các tổ chức đã được phân bổ hạn ngạch và yêu cầu quản lý về các chất được kiểm soát.”

e) Sửa đổi khoản 9 như sau:

“9. Tổ chức nhập khẩu các chất được kiểm soát theo hạn ngạch được phân bổ nhưng sau đó xuất khẩu được xem xét bổ sung hạn ngạch nhập khẩu không vượt quá lượng đã xuất khẩu. Hạn ngạch nhập khẩu bổ sung được xem xét điều chỉnh, bổ sung vào hạn ngạch nhập khẩu đã cấp trong năm hoặc năm kế tiếp khi có đề nghị.”

21. Sửa đổi khoản 1 Điều 26 như sau:

“1. Tổ chức quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 24 Nghị định này được xem xét phân bổ hạn ngạch sản xuất và nhập khẩu các chất được kiểm soát.”

22. Sửa đổi Điều 28

a) Sửa đổi khoản 1 như sau:

“1. Tổ chức sở hữu thiết bị có chứa các chất được kiểm soát quy định tại điểm d khoản 1 Điều 24 Nghị định này thực hiện việc thu gom, tái chế, tái sử dụng và xử lý các chất được kiểm soát theo nguyên tắc sau:”

b) Sửa đổi điểm c khoản 2 như sau:

“c) Đối với trường hợp không thể tái chế, tái sử dụng thì việc xử lý thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải nguy hại.”

c) Sửa đổi khoản 5 như sau:

“5. Nhà sản xuất, nhập khẩu thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc sản xuất từ các chất được kiểm soát có năng suất lạnh danh định dưới 26,5 kW (90.000 BTU/h) hoặc công suất điện dưới 40 kW có trách nhiệm thu gom, tái chế, xử lý các chất được kiểm soát đối với thiết bị theo nguyên tắc quy định tại khoản 1 Điều này từ ngày 01 tháng 01 năm 2028.”

23. Sửa đổi, bổ sung Điều 29

a) Sửa đổi điểm b khoản 1 như sau:

“b) Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch quốc gia về quản lý, loại trừ các chất được kiểm soát; ban hành, sửa đổi, bổ sung danh mục, hướng dẫn sử dụng và quy định quản lý các chất được kiểm soát theo cam kết thực hiện điều ước quốc tế về bảo vệ tầng ô-dôn mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;”

b) Bãi bỏ điểm c khoản 1;

c) Sửa đổi khoản 2 như sau:

“2. Bộ Công Thương chịu trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường phân bổ, điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch nhập khẩu, sản xuất đối với các chất được kiểm soát.”

d) Sửa đổi khoản 5 như sau:

“5. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường:”

đ) Bổ sung điểm d khoản 5 như sau:

“d) Tổ chức cấp chứng chỉ kỹ năng nghề cho kỹ thuật viên làm việc trong lĩnh vực liên quan đến chất được kiểm soát.”

24. Sửa đổi Điều 33

a) Sửa đổi khoản 2 như sau:

“2. Tổ chức, cá nhân có hoạt động nghiên cứu ứng dụng, chuyên giao và phát triển công nghệ giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, làm mát bền vững thân thiện với khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn, tái chế các chất được kiểm soát được hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ.”

b) Sửa đổi khoản 3 như sau:

“3. Tổ chức, cá nhân thực hiện việc chuyển đổi công nghệ nhằm giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, làm mát bền vững thân thiện với khí hậu, bảo vệ tầng ô-dôn; cung cấp dịch vụ thu gom, tái chế và xử lý các chất được kiểm soát được hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo quy định tại Điều 141 Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn có liên quan.”

Điều 2. Bãi bỏ Điều 14 của Nghị định 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2024.

2. Đối với thủ tục xác nhận tín chỉ các-bon được sử dụng để giảm phát thải khí nhà kính tự nguyện quy định tại khoản 14; thủ tục chấp thuận chương trình, dự án đăng ký theo Cơ chế Điều 6.4 Thỏa thuận Paris, thủ tục chấp thuận chuyển giao quốc tế tín chỉ các-bon quy định tại khoản 16 Điều 1 Nghị định này, khi Hệ thống đăng ký quốc gia chưa vận hành, các tổ chức gửi hồ sơ về Bộ Tài nguyên và Môi trường theo một trong các hình thức: trực tiếp, trực tuyến hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

3. Trường hợp các tổ chức quy định tại điểm c khoản 1 Điều 24 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn đã hoàn thành thủ tục đăng ký và báo cáo theo quy định, chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành phải gửi báo cáo tình hình sử dụng các chất được kiểm soát theo Mẫu số 02 của Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này đến Bộ Tài nguyên và Môi trường để xem xét, phân bổ hạn ngạch sản xuất và nhập khẩu các chất được kiểm soát theo quy định.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

1. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Nghị định này và rà soát các văn bản đã ban hành để sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp với quy định của Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc

Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính